truefriend KIS Viet Nam Securities Corporation

Kinh tế
Tháng 10

Ngày 06 tháng 11 năm 2026

Báo cáo vĩ mô

Xuất khẩu vươn lên dẫn dắt đà tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tăng trưởng xuất khẩu tăng tốc mạnh mẽ

Tháng 10 ghi nhận xuất siêu 7.31 tỷ USD khi xuất khẩu tăng vọt lên 64.67 tỷ USD (+51.43% so với cùng kỳ năm ngoái), vượt nhập khẩu 57.36 tỷ USD (+43.09% so với cùng kỳ năm ngoái). Kết quả này thu hẹp thâm hụt thương mại 10M26 xuống 12.07 tỷ USD, nâng tổng kim ngạch lên kỷ lục 1.011 nghìn tỷ USD. Động lực chính đến từ nhóm điện tử, máy tính (+159.70% so với cùng kỳ năm ngoái, đóng góp 36.97 ppts). Dù triển vọng xuất khẩu được hỗ trợ bởi nguồn nguyên liệu nhập khẩu trước đó, đơn hàng PMI giảm vẫn là rủi ro cần theo dõi.

Sản xuất công nghiệp mở rộng đà tăng trưởng

IIP tháng 10 tăng 15.0% so với cùng kỳ năm ngoái (tăng từ 14.17% trong tháng 9), dẫn dắt bởi chế biến chế tạo (+15.7%) và sản xuất điện (+15.7%). Thép tiếp tục là động lực cốt lõi (thép thô +14.8%, thép thanh +49.0% so với cùng kỳ năm ngoái), phản ánh hoạt động thi công hạ tầng nội địa diễn ra mạnh mẽ. Mặc dù điện thoại và may mặc hạ nhiệt nhẹ, sản lượng giày da phục hồi lên 6.9% so với cùng kỳ năm ngoái, củng cố đà tăng trưởng công nghiệp Quý 4.

Chi phí năng lượng tiếp tục gây áp lực lên CPI

CPI tổng thể tháng 10 tăng 5.09% so với cùng kỳ năm ngoái (+0.20% so với tháng trước), chủ yếu do nhóm giao thông (+2.66% so với tháng trước) sau đợt tăng giá xăng RON95-III (+6.86%) và dầu diesel (+0.75%). Giá năng lượng neo cao tiếp tục thách thức mục tiêu lạm phát 4.5% – 5.0% cả năm. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản vẫn được giữ vững ở mức 4.04% so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy áp lực chi phí đẩy vòng hai vẫn trong tầm kiểm soát.

Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T5/26	T6/26	T7/26	T8/26	T9/26	T10/26	Corr.
FDI %YoY	8.8	16.3	15.4	13.9	12.4	20.4	-0.16
Tổng mức bán lẻ %YoY	13.8	14.3	14.5	14.9	13.7	14.7	-0.16
Xuất khẩu %YoY	18.5	28.1	25.0	26.0	39.1	51.4	-0.05
Nhập khẩu %YoY	33.5	45.2	41.4	37.9	45.8	43.1	0.04
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	-5.2	-2.6	-3.6	-0.1	1.3	7.3	-0.03
Chỉ số giá tiêu dùng %MoM	5.6	4.7	4.4	4.9	5.1	5.1	-0.03
Tín dụng %YoY	6.0	7.7	9.0	10.2	11.6	12.1	-0.23
USDVND %MoM	-0.2	0.0	-0.1	-0.8	-0.4	-0.6	-0.3
PMI(Điểm)	52.8	51.8	52.9	53.3	51.9	52.3	-0.09
VNINDEX %MoM	0.5	-0.2	-6.7	5.6	-3.5	-1.5	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS Research
[1] Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;
Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

Phụ lục

I. Tăng trưởng xuất khẩu tăng tốc mạnh mẽ 1
II. Sản xuất công nghiệp mở rộng đà tăng trưởng..... 4
III. Tăng trưởng bán lẻ tăng tốc 6
IV. Chi phí năng lượng tiếp tục gây áp lực lên CPI..... 8
V. Vốn FDI tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ 10
Thống kê vĩ mô 12
Phụ lục 13

Research Dept.
researchdept@kisvn.vn

Analysts who prepared this report are registered as research analysts in Việt Nam but not in any other jurisdiction, including the U.S.
PLEASE SEE ANALYST CERTIFICATIONS AND IMPORTANT DISCLOSURES & DISCLAIMERS AT THE END OF THIS REPORT.

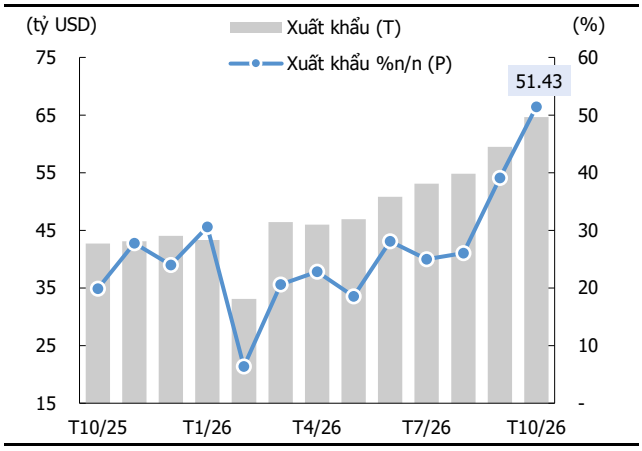
I. Tăng trưởng xuất khẩu tăng tốc mạnh mẽ

Thặng dư thương mại mở rộng đáng kể nhờ sự bùng nổ nhóm hàng điện tử, thu hẹp thâm hụt lũy kế

Theo báo cáo tháng 10 của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 64.67 tỷ USD (+51.43% YoY, +8.73% MoM), vượt trội so với kim ngạch nhập khẩu 57.36 tỷ USD (+43.09% YoY, -1.45% MoM), mang lại mức xuất siêu trong tháng đạt 7.31 tỷ USD. Kết quả này giúp thu hẹp thâm hụt thương mại lũy kế 10 tháng đầu năm 2026 xuống còn 12.07 tỷ USD, trong khi tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức cao kỷ lục 1.011 nghìn tỷ USD. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện khi tăng vọt 159.70% YoY, đóng góp tới 36.97 điểm phần trăm vào tổng mức tăng trưởng xuất khẩu.

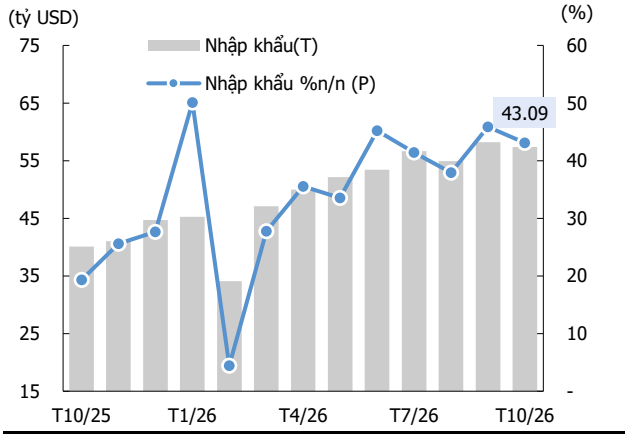
Nhìn về phía trước, động lực xuất khẩu dự kiến tiếp tục duy trì trạng thái tích cực khi lượng lớn nguyên liệu thô nhập khẩu từ các kỳ trước dần được chuyển hóa thành hàng thành phẩm xuất khẩu trong các tháng tới. Ngoài ra, những triển vọng trong các cuộc đàm phán ngừng bắn tại Trung Đông có thể giúp hạ nhiệt chi phí vận tải biển và giảm bớt áp lực lên giá trị nhập khẩu danh nghĩa, qua đó củng cố kỳ vọng thâm hụt thương mại lũy kế cả năm sẽ thu hẹp đáng kể. Mặc dù vậy, sự sụt giảm kéo dài của các đơn hàng xuất khẩu mới, như đã được cảnh báo trong báo cáo PMI mới nhất, vẫn tiếp tục đặt ra các rủi ro suy giảm đối với nhu cầu từ thị trường bên ngoài.

Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng



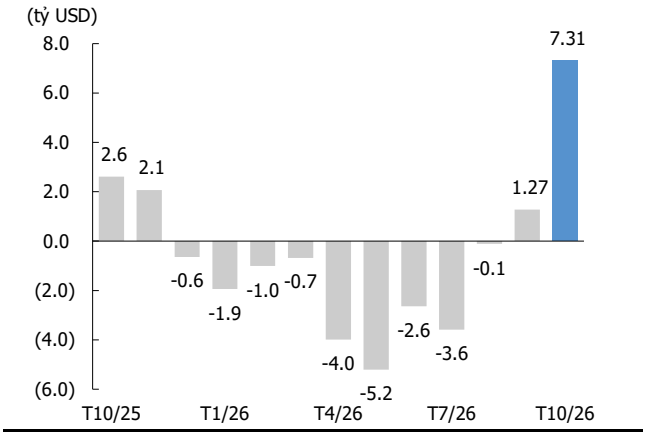
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS Research

Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng



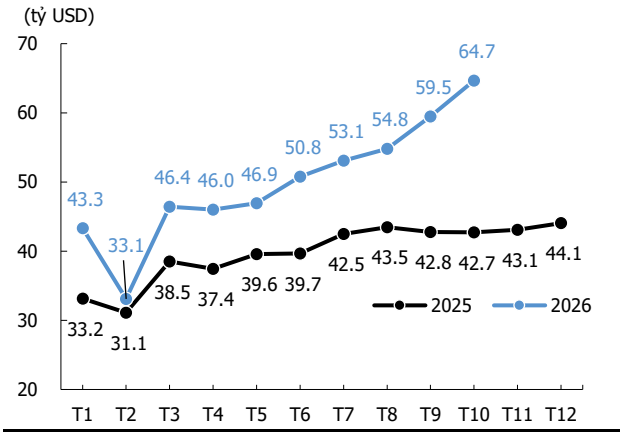
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS Research

Hình 3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng



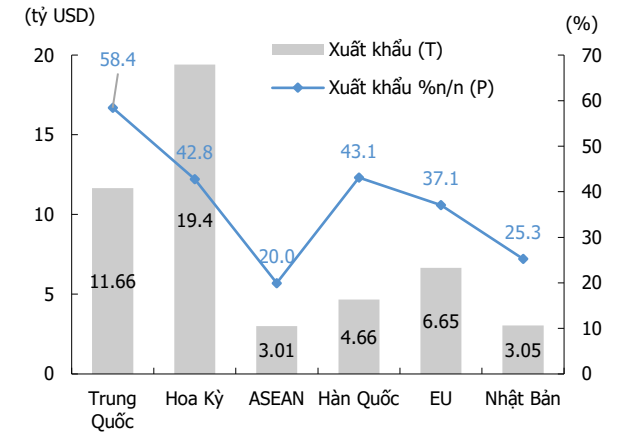
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS Research

Hình 4. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam



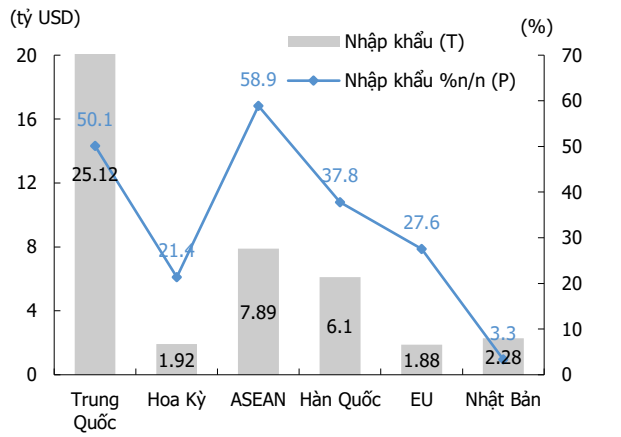
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS Research

Hình 5. Xuất khẩu tháng 10 theo thị trường



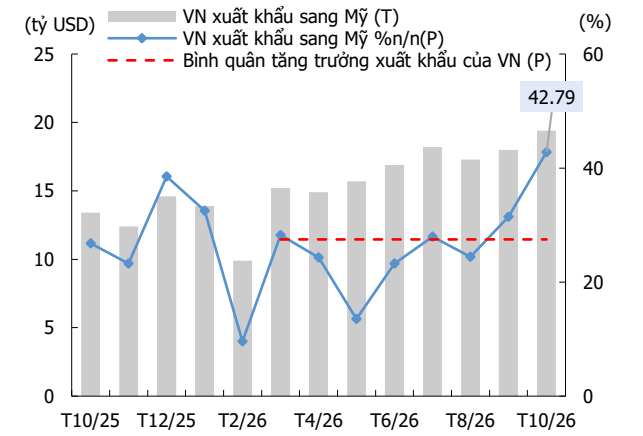
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS Research

Hình 6. Nhập khẩu tháng 10 theo thị trường



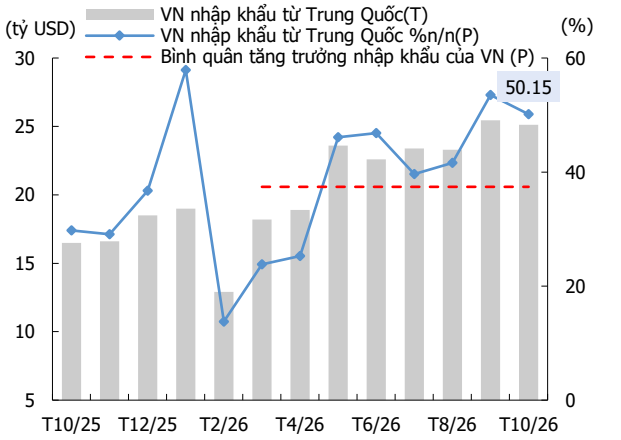
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS Research

Hình 7. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS Research

Hình 8. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS Research

Bảng 1. Diễn biến đối với một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu

Sản phẩm	T5-26	T6-26	T7-26	T8-26	T9-26	T10-26
Điện tử, máy tính và LK	46.3	60.8	55.1	55.9	112.7	159.7
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	20.8	30.5	29.6	34.3	36.8	49.8
Điện thoại các loại và linh kiện	10.4	18.6	22.2	23.8	14.3	15.0
Hàng dệt, may	-3.0	2.6	1.3	3.2	4.1	5.0
Giày dép	-0.3	1.6	1.6	0.8	7.5	4.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	22.3	23.2	7.3	15.2	21.9	17.4
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.9	13.9	8.6	7.3	9.5	10.1
Hàng thuỷ sản	2.1	20.8	13.5	6.4	12.0	7.7
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	15.2	17.6	14.3	2.0	-13.2	25.3
Hàng rau, hoa, quả	15.6	16.6	40.8	44.5	-14.0	8.0
Sắt thép	2.0	1.2	57.4	98.0	55.8	71.2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	25.2	13.9	-3.0	-20.2	-10.4	-11.9

Nguồn: TCTK, KIS Research
Xanh = tăng tốc; vàng = giảm tốc; đỏ = giảm

Phân tích sâu hơn vào cơ cấu rổ hàng hóa xuất nhập khẩu cho thấy động lực tăng trưởng diễn ra trên diện rộng ở cả hai chiều. Ở chiều xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng được cải thiện ở 24 trên 37 nhóm hàng chủ lực so với tháng trước, dẫn đầu là các mặt hàng công nghệ và điện tử. Song song đó, ở chiều nhập khẩu, đà mở rộng cũng tăng tốc tại 18 trên 46 nhóm hàng chính.

Bảng 3. Tổng hợp các mặt hàng nhập khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp

	XUẤT KHẨU	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% tổng xuất khẩu	***(%)	NHẬP KHẨU	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% tổng xuất khẩu	***(%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	25,678	159.70	39.71	36.97	Điện tử, máy tính và LK	26,281	96.84	45.82	32.25
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	8,218	49.77	12.71	6.39	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	6,127	14.87	10.68	1.98
	Điện thoại các loại và linh kiện	5,843	14.98	9.04	1.78	Dầu thô	1,354	107.40	2.36	1.75
	Sắt thép	800	71.23	1.24	0.78	Xăng dầu	911	77.37	1.59	0.99
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,865	17.35	2.88	0.65	Kim loại thường khác	1,346	27.71	2.35	0.73
	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1,224	25.28	1.89	0.58	Chất dẻo	1,309	27.63	2.28	0.71
	Hóa chất	491	93.55	0.76	0.56	Hóa chất	965	33.92	1.68	0.61
	Dây điện và cáp điện	585	54.44	0.90	0.48	Khí đốt hóa lỏng	451	117.08	0.79	0.61
	Hàng dệt, may	3,401	5.01	5.26	0.38	Quặng và khoáng sản khác	506	79.22	0.88	0.56
	Gỗ và sản phẩm gỗ	1,698	10.13	2.63	0.37	Than đá	710	39.28	1.24	0.50
Giảm	Dầu thô	37	-77.87	0.06	-0.31	Phân bón	76	-62.84	0.13	-0.32
	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	776	-11.89	1.20	-0.25	Điện thoại các loại và linh kiện	1,139	-6.97	1.99	-0.21
	Hạt điều nhân	491	-4.82	0.76	-0.06	Thủy sản	253	-17.30	0.44	-0.13
	Chất dẻo nguyên liệu	205	-4.18	0.32	-0.02	Sắt thép	979	-4.47	1.71	-0.11
	SP hóa chất	243	-0.58	0.38	0.00	Nguyên PL dệt, may, giày dép	604	-6.62	1.05	-0.11
	Sắn và sản phẩm từ sắn	92	1.40	0.14	0.00	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	210	-15.77	0.37	-0.10
	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	132	5.17	0.20	0.02	Vải	1,276	-1.92	2.23	-0.06
	Chè	29	30.43	0.04	0.02	Ngô	290	-7.47	0.51	-0.06
	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	167	10.96	0.26	0.04	Sản phẩm từ giấy	99	-19.05	0.17	-0.06
	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác	388	5.12	0.60	0.04	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	191	-1.43	0.33	-0.01

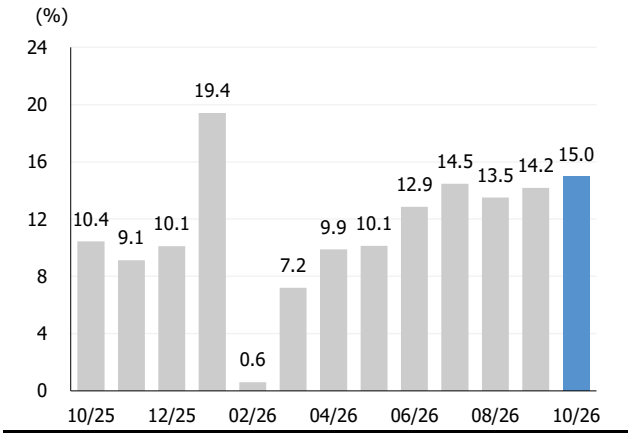
Nguồn: NSO, KIS Research
Chú thích: *** là tỷ lệ đóng góp

II. Sản xuất công nghiệp mở rộng đà tăng trưởng

Chế biến, chế tạo và năng lượng duy trì đà mở rộng trên diện rộng, dẫn dắt bởi vật liệu hạ tầng

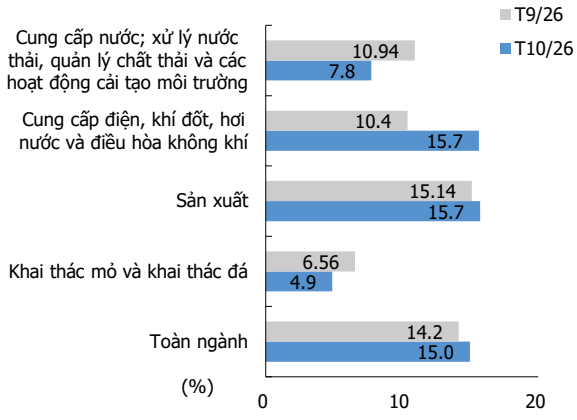
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của Việt Nam tăng vọt 15.0% so với cùng kỳ năm ngoái trong tháng 10, tăng tốc từ mức 14.17% so với cùng kỳ năm ngoái (đã điều chỉnh) của tháng 9 và duy trì xung lực mạnh mẽ bước sang quý 4. Sự tăng tốc này diễn ra trên diện rộng ở các ngành công nghiệp chính, dẫn đầu là chế biến, chế tạo (+15.7% so với cùng kỳ năm ngoái so với +15.1% trong tháng 9) và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+15.7% so với cùng kỳ năm ngoái so với +10.4% trong tháng 9). Ngành khai khoáng cũng khởi sắc với mức tăng 4.9% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi ngành cung cấp nước và quản lý, xử lý rác thải, nước thải mở rộng 7.8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 10. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1



Nguồn: TCTK, KIS Research

Bảng 4. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu

Sản phẩm	T5/26	T6/26	T7/26	T8/26	T9/26	T10/26
Bia	12.5	11.8	15.8	16.4	19.3	16.3
Quần áo mặc thường	2.7	3.3	6.6	7.5	12.7	12.1
Sắt, thép thô	9.1	16.1	11.4	13.3	19.7	14.8
Giày, dép da	-11.5	-5.5	-2.0	3.0	4.7	6.9
Điện thoại di động	-4.2	1.6	13.4	10.8	13.1	1.9
Xăng, dầu	-2.5	10.1	20.5	19.3	17.3	17.6
Thép thanh, thép góc	1.7	12.0	25.0	20.8	28.1	49.0
Thép cán	32.6	31.5	29.6	20.6	17.8	23.1
Ti vi	9.2	-3.4	10.3	4.8	-14.5	-14.9
Vải dệt	10.6	11.4	9.8	4.6	5.0	2.9
Toàn hàng	10.1	12.9	14.5	13.5	14.2	15.0

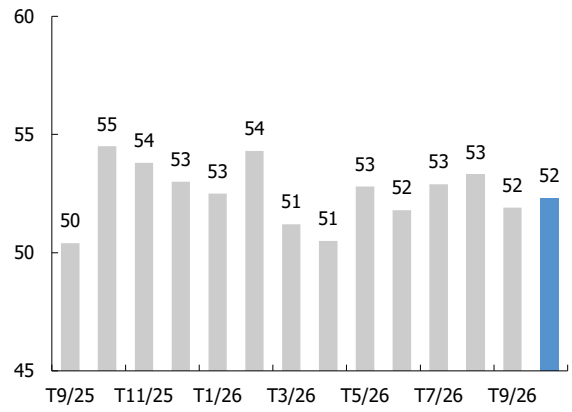
Nguồn: TCTK, KIS Research

Dữ liệu chi tiết theo sản phẩm trong tháng 10 nổi bật sức tăng trưởng tiếp diễn ở các nhóm yếu tố đầu vào xây dựng, năng lượng và hàng chế tạo chủ lực. Thép tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, với sản lượng sắt, thép thô mở rộng 14.8% so với cùng kỳ năm ngoái trong tháng 10 (hạ nhiệt từ mức +19.7% trong tháng 9), trong khi thép thanh, thép góc tăng vọt +49.0% so với cùng kỳ năm ngoái, phát tín hiệu về sức tăng trưởng bền vững trong hoạt động xây dựng và thi công hạ tầng nội địa.

Các ngành chế biến, chế tạo hướng đến xuất khẩu duy trì nền tảng tích cực: sản lượng quần áo và điện thoại di động lần lượt tăng 12.1% so với cùng kỳ năm ngoái và 1.9% so với cùng kỳ năm ngoái, phản ánh sự hạ nhiệt so với tốc độ của tháng 9. Trong khi đó, sản lượng giày dép bằng da tăng lên 6.9% so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy nhu cầu từ thị trường bên ngoài ổn định đối với các phân khúc sản xuất cốt lõi. Sản xuất đồ uống giữ vững đà tăng khi sản lượng bia tăng 16.3% so với cùng kỳ năm ngoái (so với +19.3% trong tháng 9), nhờ sức mua tiêu dùng trong nước tiếp tục kiên cường.

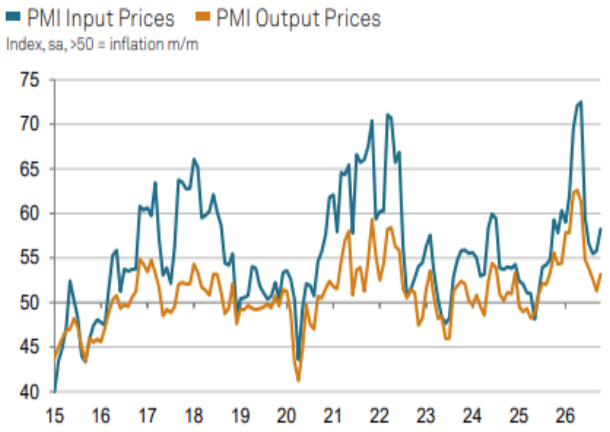
Ở chiều ngược lại, sản xuất tivi vẫn duy trì xu hướng yếu khi thu hẹp 14.9% so với cùng kỳ năm ngoái trong tháng 10 sau mức giảm 14.5% trong tháng 9.

Hình 11. Chỉ số PMI Việt Nam



Source: S&P Global PMI, KIS Research

Hình 12. Giá đầu vào và đầu ra theo PMI



Source: S&P Global PMI, KIS Research

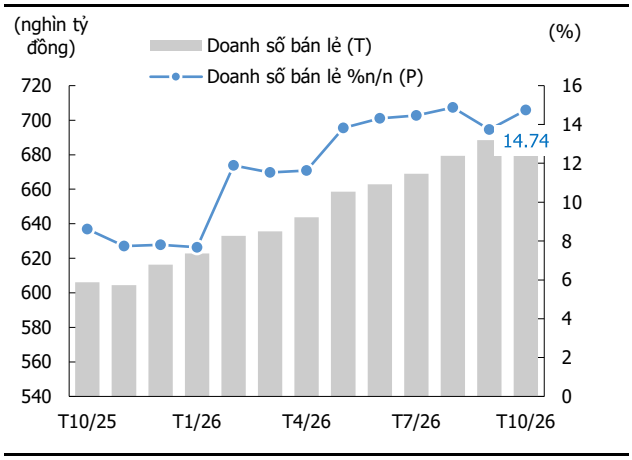
III. Tăng trưởng bán lẻ tăng tốc

Doanh thu bán lẻ tăng tốc nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của nhóm hàng hóa và hiệu ứng nền so sánh thuận lợi

Trong tháng 10, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng tốc, đạt 695.47 nghìn tỷ VND, tăng 14.74% so với cùng kỳ năm ngoái (+1.03% so với tháng trước). Tăng trưởng ở phân khúc bán lẻ hàng hóa nhích lên mức 13.70% so với cùng kỳ năm ngoái (+0.94 điểm phần trăm so với tháng trước), nhờ giá hàng hóa tiếp tục neo ở mức cao giữ cho doanh thu danh nghĩa ở mức lớn. Trong khi đó, dịch vụ lưu trú và ăn uống mở rộng 19.50% so với cùng kỳ năm ngoái (+0.26 điểm phần trăm so với tháng 9). Tương tự, dịch vụ lữ hành tiếp tục bình thường hóa sau cao điểm hè nhưng vẫn giữ tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ 21.78% so với cùng kỳ năm ngoái (+4.52 điểm phần trăm so với tháng 9). Bên cạnh mặt bằng giá và các yếu tố mùa vụ, sự tăng tốc này còn được hỗ trợ bởi hiệu ứng nền so sánh thấp thuận lợi, khi thiên tai nghiêm trọng từng gây gián đoạn lớn đến các hoạt động thương mại và dịch vụ trong tháng 10 năm ngoái, trong khi tác động thời tiết bất lợi năm nay là không đáng kể.

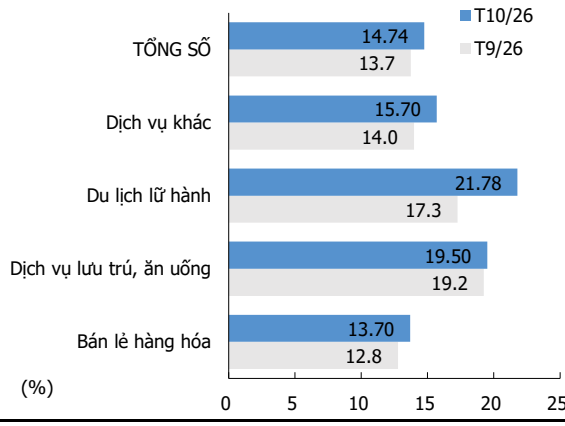
Nền tảng tiêu dùng cốt lõi tiếp tục được hỗ trợ bởi thị trường lao động kiên cường, với chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0.81% so với tháng trước và 3.19% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam duy trì động lực tích cực với 1.9 triệu lượt khách (+7.03% so với cùng kỳ năm ngoái), tạo đà thúc đẩy ổn định cho các hoạt động lưu trú, nhà hàng và giải trí.

Hình 13 . Doanh thu bán lẻ theo tháng



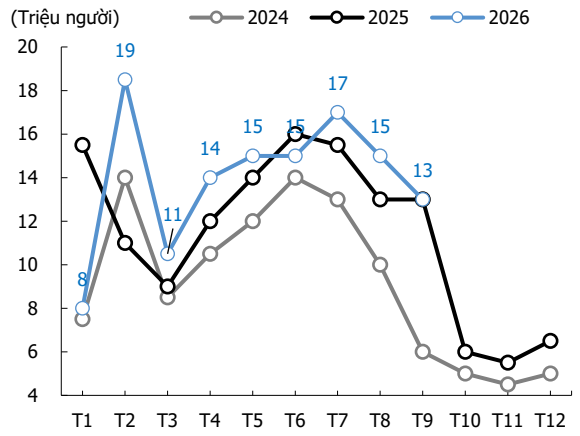
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 14. Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần



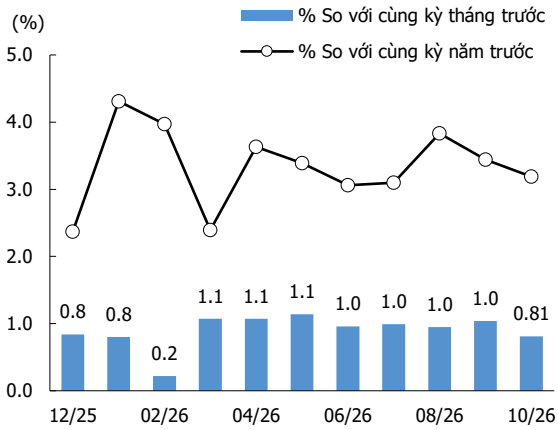
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 15. Tổng lượng khách nội địa theo tháng



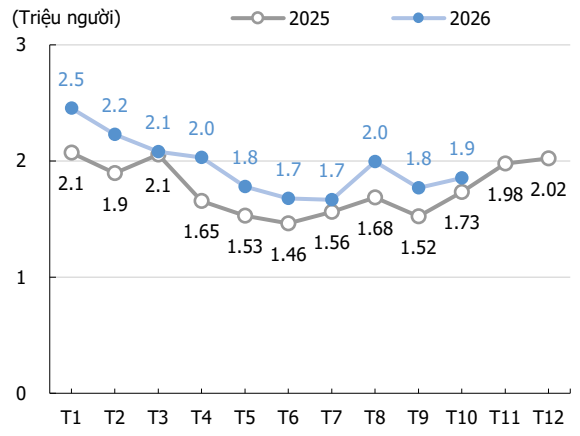
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 16. Chỉ số sử dụng lao động của DN công nghiệp



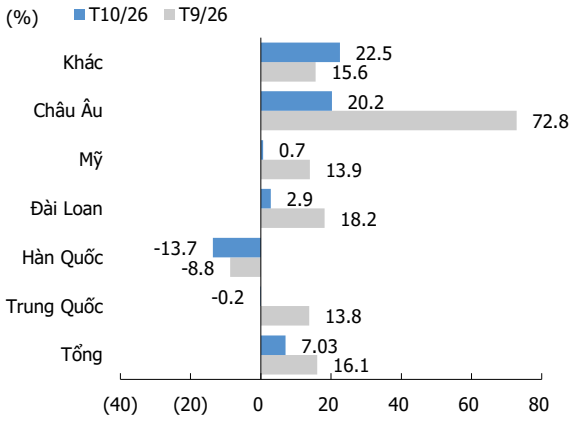
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 17. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 18. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với cùng kỳ năm ngoái



Nguồn: TCTK, KIS Research

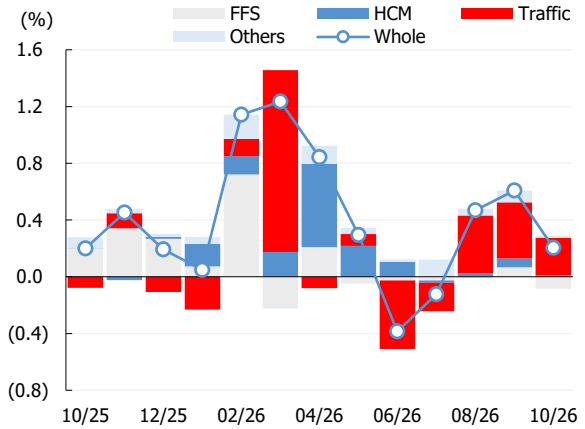
IV. Chi phí năng lượng tiếp tục gây áp lực lên CPI

Lạm phát tổng thể nhích tăng do điều chỉnh giá nhiên liệu

Theo Tổng cục Thống kê, CPI tổng thể tiếp tục tăng tốc trong tháng 10, chủ yếu do giá nhiên liệu bán lẻ tăng cao. Cụ thể, CPI tổng thể tăng 0.20% so với tháng trước và 5.09% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhóm giao thông dẫn đầu đà tăng khi nhích lên 2.66% so với tháng trước (+15.57% so với cùng kỳ năm ngoái), trong đó việc điều chỉnh tăng giá xăng RON95-III (+6.86%) và dầu diesel (+0.75%) đã đóng góp khoảng 27 điểm cơ bản vào CPI tổng thể theo tháng. Ở mức độ thấp hơn, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0.31% so với tháng trước, chủ yếu phản ánh mức tăng 0.34% so với tháng trước của dịch vụ y tế sau các đợt điều chỉnh viện phí tại địa phương cùng với giá thuốc tăng. Ngoài ra, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 0.31% so với tháng trước, do dịch vụ giáo dục tăng 0.33% so với tháng trước khi một số trường tư thục điều chỉnh học phí cho năm học mới. Ở chiều ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0.87% so với tháng trước do nhu cầu du lịch tiếp tục hạ nhiệt sau mùa hè, giúp tiết giảm một phần áp lực lạm phát chung.

Mặc dù chi phí năng lượng duy trì ở mức cao xuất phát từ căng thẳng tại Trung Đông tiếp tục thách thức trần kiểm soát lạm phát 4.5% – 5.0% của Chính phủ, xu hướng lạm phát cơ bản trong tháng 10 vẫn ở mức vừa phải là 4.04% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức lạm phát cơ bản được giữ vững này củng cố quan điểm kịch bản cơ sở của chúng tôi rằng các áp lực từ chi phí đẩy vẫn chưa lan rộng thành lạm phát dai dẳng trên diện rộng.

Hình 19. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng



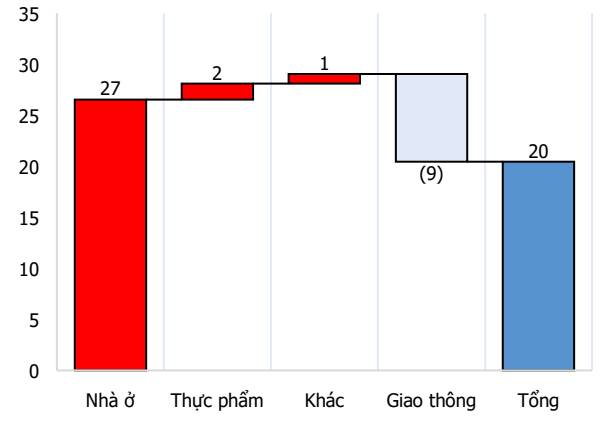
Nguồn: TCTK, KIS Research

Bảng 5. Thay đổi của CPI theo hàng hóa

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	35.82	-0.24	3.58
Đồ uống và thuốc lá	1.75	0.19	4.40
May mặc, mũ nón và giày dép	3.52	-0.06	1.94
Nhà ở và vật liệu xây dựng	22.70	0.04	6.50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	5.14	0.17	3.24
Thuốc và dịch vụ y tế	4.66	0.31	1.75
Giao thông	9.98	2.66	15.57
Bưu chính viễn thông	3.74	-0.18	0.12
Giáo dục	5.96	0.32	2.74
Văn hoá, giải trí và du lịch	3.14	-0.87	2.46
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.58	0.27	5.65
Tổng	**100.00**	**0.20**	**5.09**

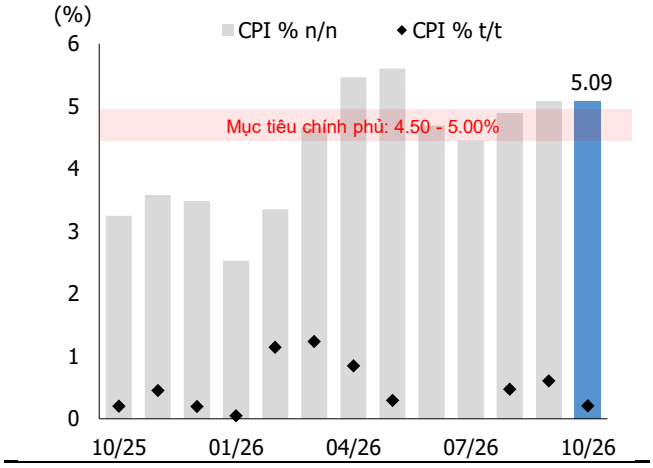
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 20. Cấu trúc CPI trong tháng (đcb)



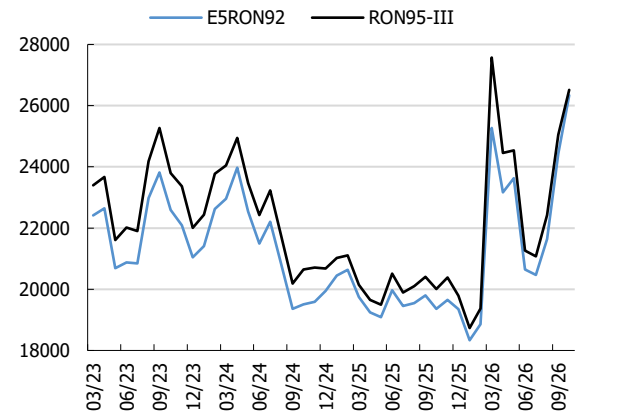
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 21. Diễn biến CPI so với mục tiêu Chính phủ



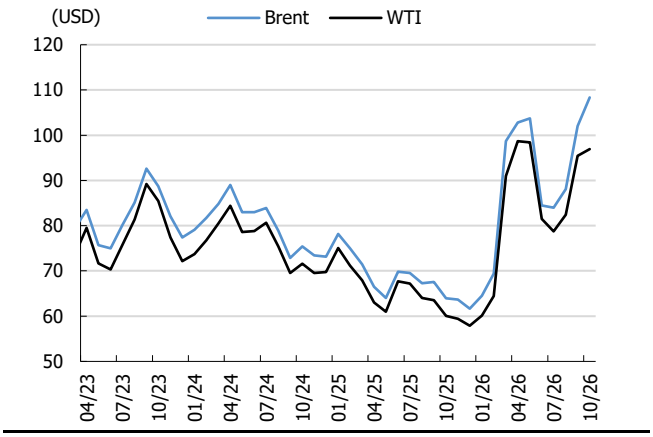
Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 22. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng



Nguồn: Petrolimex, KIS Research

Hình 23. Diễn biến của giá dầu thế giới từng tháng



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

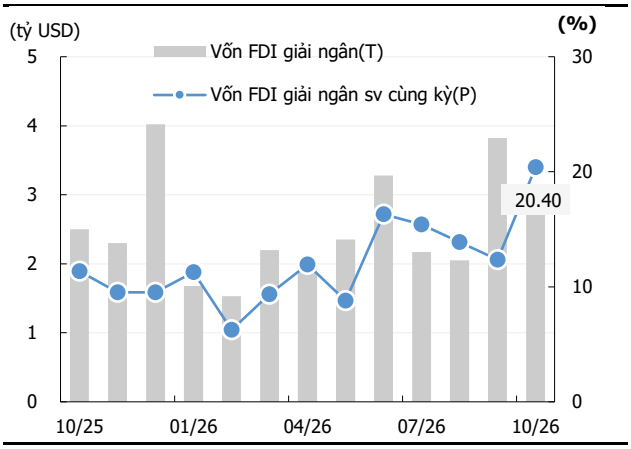
V. Vốn FDI tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ

Vốn giải ngân lập kỷ lục mới khi vốn đăng ký giữ vững đà bứt phá

Trong tháng 10, vốn FDI giải ngân đạt 3.01 tỷ USD (+20.4% so với cùng kỳ năm ngoái), đưa tổng vốn giải ngân lũy kế 10 tháng đầu năm 2026 đạt mức kỷ lục 24.08 tỷ USD (+13.05% so với cùng kỳ năm ngoái). Song song đó, vốn FDI đăng ký cũng ghi nhận mức tăng vọt ấn tượng, đạt 4.49 tỷ USD trong tháng (+50.67% so với cùng kỳ năm ngoái), nâng tổng số vốn đăng ký lũy kế lên 54.85 tỷ USD (+74.02% so với cùng kỳ năm ngoái).

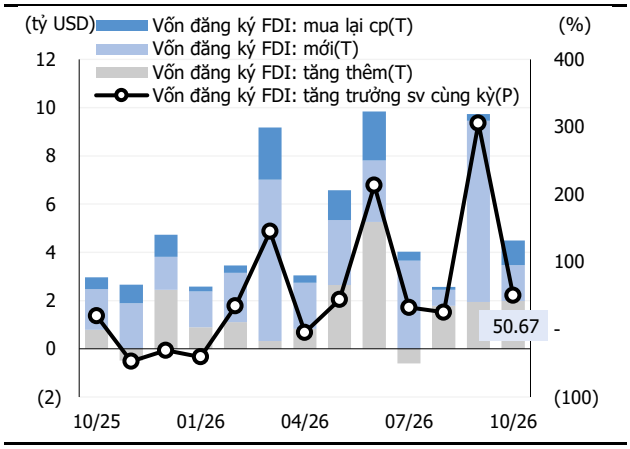
Nhìn về phía trước, sự bứt phá mạnh mẽ của vốn đăng ký củng cố kỳ vọng tích cực về dòng vốn giải ngân trong tương lai, góp phần mở rộng năng lực sản xuất cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và trở thành động lực then chốt thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu trong các tháng tiếp theo.

Hình 24. Vốn FDI giải ngân theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS Research

Hình 25. Vốn FDI đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS Research

Về cơ cấu, vốn đăng ký mới tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng mạnh mẽ nhờ các cam kết đầu tư từ những siêu dự án. Vốn đăng ký tăng thêm (vốn điều chỉnh) cũng duy trì đà mở rộng vững chắc khi đạt 1.98 tỷ USD (+150.63% so với cùng kỳ năm ngoái), khẳng định niềm tin bền vững của các doanh nghiệp nước ngoài hiện hữu. Trong khi đó, hình thức góp vốn và mua cổ phần đạt 1.02 tỷ USD (+104.11% so với cùng kỳ năm ngoái).

Theo lĩnh vực, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành thu hút vốn giải ngân lớn nhất với 2.56 tỷ USD (chiếm 85.0% tổng vốn giải ngân trong tháng). Hoạt động kinh doanh bất động sản xếp thứ hai với 0.17 tỷ USD (5.6%), trong khi ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu hút 0.06 tỷ USD (2.1%).

Bảng 6. Một số dự án quan trọng trong năm 2026

Dự án	Lĩnh vực	Quốc gia	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Vị trí	Tháng
Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ	Hạ tầng	Việt Nam & Thụy Sĩ	4.92	TP. Hồ Chí Minh	T10
Dự án Điện khí LNG Quỳnh Lập	Điện & Khí đốt	Việt Nam và Hàn Quốc	2.15	Nghệ An	T4
Chíp bán dẫn LG Innotek	Sản xuất	Hàn Quốc	1	Hải Phòng	T7
Swift Logistics (Tokgistic)	Hạ tầng	Singapore	0.98	TP. Hồ Chí Minh	T9
Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Hạ tầng	Việt Nam & Pháp	0.64	Bà Rịa - Vũng Tàu	T10
Trung tâm dữ liệu Evolution DC	Sản xuất	Singapore	0.51	TP. Hồ Chí Minh	T4
STARMASON	Sản xuất	Việt Nam và Singapore	0.48	TP. Hồ Chí Minh	T4
HAOHUA Việt Nam	Sản xuất	Trung Quốc	0.4	Đồng Nai	T2
Khu công nghiệp Vĩnh Lập (GD1)	BĐS công nghiệp	Việt Nam / Đa quốc gia	0.38	TP. Hồ Chí Minh	T9
Xe điện EV Foxconn	Sản xuất	Đài Loan	0.37	Quảng Ninh	T6
KCN VSIP Quảng Ninh	Sản xuất	Singapore / Việt Nam	0.23	Quảng Ninh	T8
Bảng mạch in PCB - Meiko Electronics	Sản xuất	Nhật Bản	0.15	Phú Thọ	T1
BHFLEX Vina	Sản xuất	Hàn Quốc	0.14	Phú Thọ	T1
Nhà máy sữa Be Milk	Sản xuất	Thụy Sĩ	0.1	Tây Ninh	T6

Nguồn: KIS Research

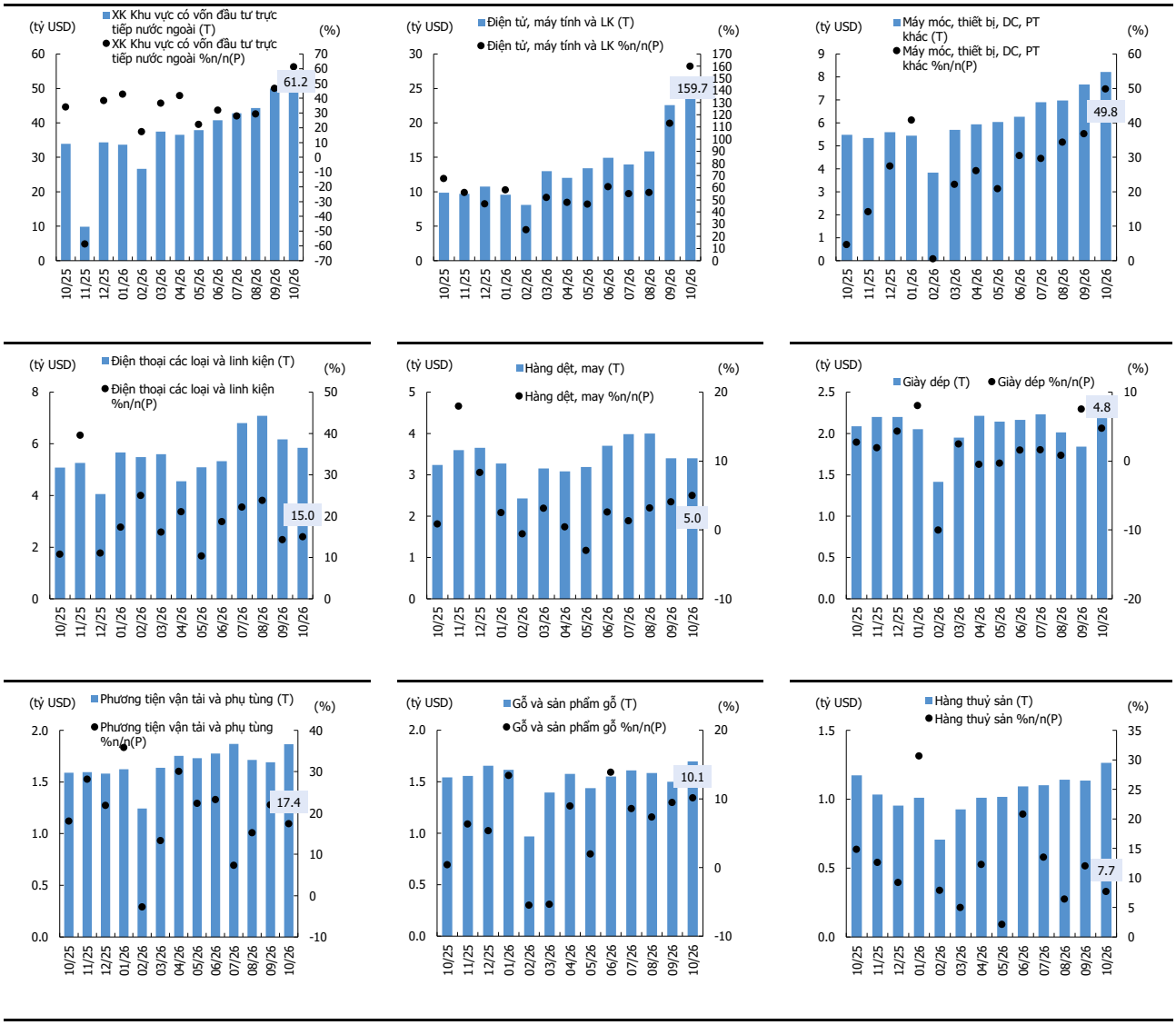
Thống kê vĩ mô

	T6/26	T7/26	T8/26	T9/26	T10/26	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2022	2023	2024	2025
Tăng GDP thực (%)						8.16	8.25	8.46	7.83	8.54	4.98	7.04	8.02
FDI đăng ký (tỷ USD)	9.84	3.41	2.57	9.73	4.49	10.54	7.02	9.88	15.20	27.72	36.61	38.23	38.42
GDP bình quân (USD)										4,110	4,285	4,700	5,026
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.22	2.21	2.22	2.21	2.32	2.26	2.24	2.22
Xuất khẩu (tỷ USD)	50.79	53.08	54.79	59.48	64.67	110.62	118.38	126.3	122.93	371.85	355.5	405.5	475.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	53.43	56.67	54.91	58.21	57.36	118.83	120.19	123.1	126.57	360.65	327.5	380.8	455.01
Tăng trưởng XK (%)	28.09	24.98	26.01	39.09	51.43	10.62	18.38	19.96	19.08	10.61	-4.4	14.3	17.00
Tăng trưởng NK (%)	45.19	41.42	37.90	45.85	43.09	18.83	20.19	21.28	27.00	8.35	-8.9	16.7	19.40
Lạm phát (%)	4.69	4.45	4.89	5.08	5.09	3.31	3.27	3.44	3.51	3.15	3.25	3.63	3.31
USDVND	26,312	26,296	26,078	25,968	25,802	26,121	26,427	26,296	26,342	23,650	23,784	25,386	26,296
Tăng trưởng tín dụng (%)	16.70	17.70	17.38	16.70	15.80	19.22	20.10	19.07	15.88	14.2	13.7	13.8	17.87
TPCP 10 năm (%)	4.52	4.54	4.57	4.58	4.58	3.34	3.76	4.19	4.36	5.08	2.39	2.94	4.19

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

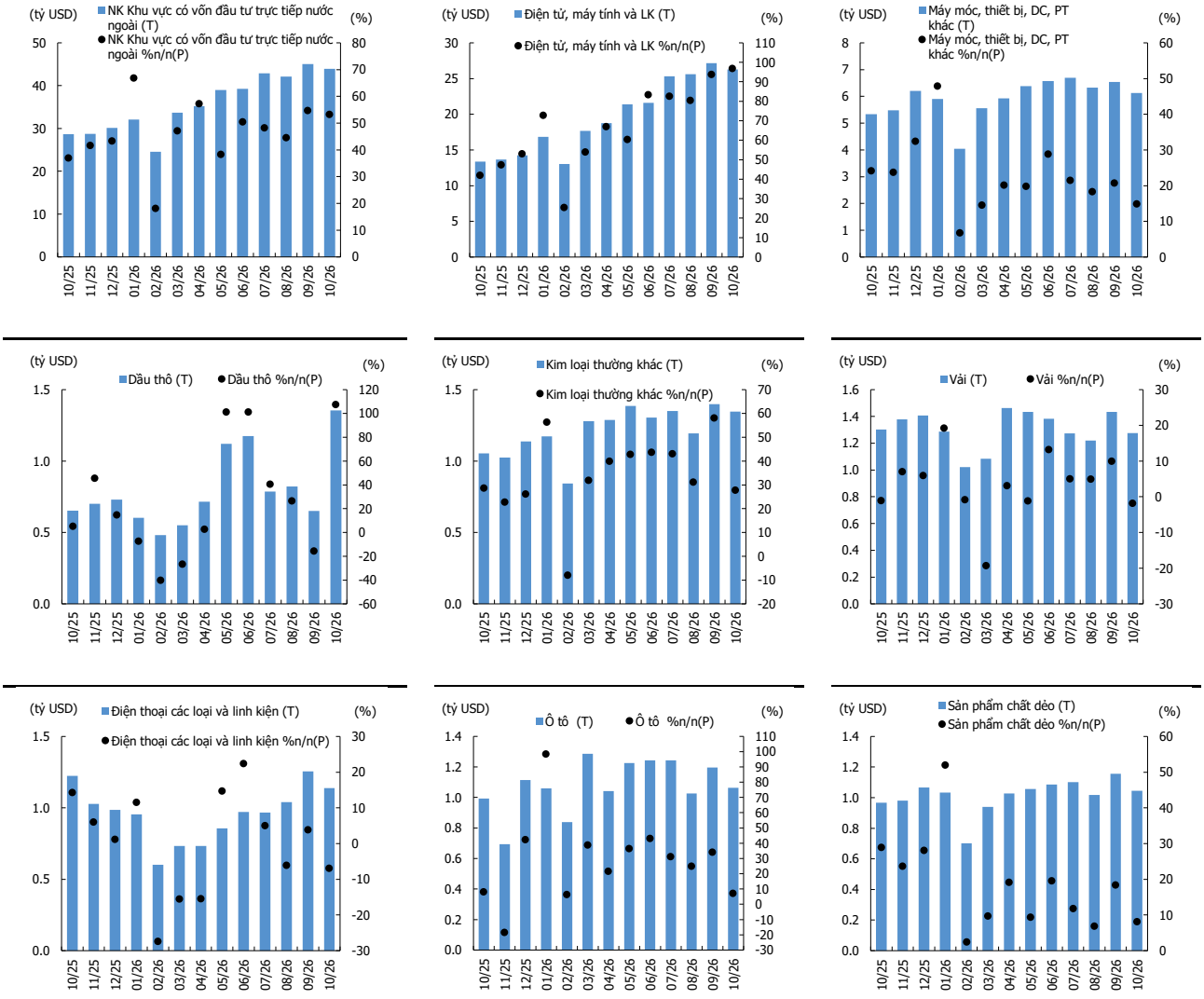
Phụ lục

Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS Research, TCTK

Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS Research, TCTK

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền ⓒ 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

VIET NAM
UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)
KIS Việt Nam Securities Corporation
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
Fax: 8428 3821-6898

SOUTH KOREA
YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (ykjoo@truefriend.com, +822 3276 5157)
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320
Fax: 822 3276 5681~3
Telex: K2296

NEW YORK
DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)
Korea Investment & Securities America, Inc.
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110
New York, NY 10019
Fax: 1 212 314 0699

HONG KONG
GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.
Suite 2220, Jardine House
1 Connaught Place, Central, Hong Kong
Fax: 852-2530-1516

SINGAPORE
ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place
Singapore 048616
Fax: 65 6501 5617

LONDON
Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.
2nd Floor, 35-39 Moorgate
London EC2R 6AR
Fax: 44-207-236-4811

INDONESIA
JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)
Korea Investment & Sekuritas Indonesia
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia
Fax: 62 21 299 11 999

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.

Copyright © 2020 KIS Việt Nam Securities Corp. All rights reserved. No part of this report may be reproduced or distributed in any manner without permission of KIS Việt Nam Securities Corp.